

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHƯỚC LONG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày 17 – 7 – 2023

“V/v Ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Tịnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Vũ Thị Lựu

2. Ông Phạm Huy Du

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 05 năm 2023 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXX - ST ngày 03 tháng 07 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST – HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Ông **Đinh Văn K**, sinh năm: 1969

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình.**

\* Bị đơn: **Vũ Thị H**, sinh năm: 1970

Địa chỉ: **Thôn N, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.**

(Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Đinh Văn K** trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 26/04/1991. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 15 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên cãi vã thường xuyên, không ai quan tâm đến ai. Vào tháng 2 năm 2013 bà H chuyển vào thị xã P, tỉnh Bình Phước để làm ăn sinh sống, chính vì vậy ông và bà H đã sống ly thân từ đó đến nay. Ông K nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phước Long giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

*Về con chung:* Ông và bà H có ba con chung tên Đinh Thị N, sinh năm: 1992; Đinh Văn K1, sinh năm: 1999 và Đinh Thị Ý, sinh ngày 09/5/2005. Hiện tại các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên cha mẹ không có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

*Về tài sản chung; nợ chung:* Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Vũ Thị H được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày của bà H.*

#### ***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:***

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn theo quy định.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn K.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án “Ly hôn”. Trong vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại thôn N, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Đinh Văn K vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn bà Vũ Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ khoản 1; điểm b khoản 2 Điều



227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông **Đinh Văn K** và bà **Vũ Thị H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 26/04/1991, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05. Do vậy, hôn nhân giữa ông **Đinh Văn K** và bà **Vũ Thị H** là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông **K** bà **H** chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2013 bà **H** và các con vào trong **Phước L** sinh sống, còn ông **K** sống ngoài quê Thái Bình, vợ chồng đã có thời gian sống ly thân khá lâu. Vợ chồng không có sự yêu thương, tôn trọng và quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông **K** và bà **H** đã lâm vào trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông **K** là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình 2014 Hội đồng xét xử cho ông **K** được ly hôn với bà **H**.

[2.2] Về con chung: vợ chồng ông **K** và bà **H** có ba con chung tên **Đinh Thị N**, sinh năm: 1992; **Đinh Văn K1**, sinh năm: 1999 và **Đinh Thị Ý**, sinh ngày 09/5/2005. Hiện tại các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên cha mẹ không có nghĩa vụ nuôi dưỡng. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: ông **K** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về quan điểm của Kiểm sát viên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với qui định pháp luật, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015 và khoản 5 Điều 27 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đinh Văn K** được ly hôn với bà **Vũ Thị H**.
2. Về tài sản chung, nợ chung: Ông **K** không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: ông **Đinh Văn K** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông **K** đã

nộp theo biên lai thu số 0008509 ngày 16/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- UBND xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà,  
tỉnh Thái Bình  
(số 05, ngày 26/4/1991)
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Phạm Thị Tịnh**



